



Member of JHI International

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 25 (UPHACE)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010



Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ JHI
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 38205944- 38205947; Fax: (08) 38205942

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
- Kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 25



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành công ty cổ phần. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Dịch vụ.

Nghành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Sản xuất và mua bán bao bì bằng giấy, nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Sản xuất và mua bán hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.

Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh).

Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Hoạt động nhiếp ảnh. Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng: photocopy, chuẩn bị tài liệu. Quảng cáo.

Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột. Sản xuất các loại bánh từ bột. Xay xát và sản xuất bột thô. Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu (chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt như đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn - không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất dầu, mỡ, thực vật (không hoạt động tại trụ sở) Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Hình thức sở hữu vốn:

Do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 là 45.000.000.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông PHAN XUÂN KÍNH	Chủ tịch	
Ông LÊ VĂN SƠN	Ủy viên	
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Ủy viên	
Ông PHẠM TRUNG NGHĨA	Ủy viên	
Bà PHẠM ĐOÀN HỒNG ĐỨC	Ủy viên	(Từ nhiệm ngày 05/11/2010)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông PHAN XUÂN KÍNH	Tổng Giám đốc	
Bà NGUYỄN THỊ MAI	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ hưu từ ngày 28/10/2010)
Bà PHẠM THỊ NGUYỆT	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà PHẠM THỊ QUỲNH HOA	Trưởng ban	
Bà HỒ KIM BỬU	Thành viên	
Ông PHẠM QUANG LANH	Thành viên	

Kế toán trưởng	Bà NGUYỄN THỊ CẨM	(Bỏ nhiệm ngày 01/01/2010)
	Bà NGUYỄN THỊ MAI	(Từ nhiệm ngày 01/01/2010)



Tình hình kinh doanh của Công ty

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 là 11.577.496.595 VND (Cùng kỳ năm tài chính 2009 lợi nhuận sau thuế là 9.683.129.519 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2010 là 11.577.496.595 VND. (Tại thời điểm 31/12/2009 lợi nhuận chưa phân phối là 9.683.129.519 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng được tuân thủ đầy đủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty CP Dược phẩm TW25 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại thời điểm 31/12/2010 của Công ty.

TP. HCM, ngày 22 tháng 02 năm 2011

TM. Hội đồng Quản trị



PHAN XUÂN KÍNH
Chủ tịch HĐQT
Kiểm Tổng Giám đốc





Số: 5611/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm kết thúc vào ngày 31/12/2010 của Công ty CP Dược phẩm TW 25

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 25 (UPHACE)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 được lập ngày 08/02/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN
CPA số: 0479/KTV

TP. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Kiểm toán viên điều hành

PHÙNG NGỌC TOÀN
CPA số: 0335/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.072.857.794	72.724.349.949
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.962.800.560	5.701.379.792
1. Tiền	111	03	3.962.800.560	3.701.379.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	04	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.060.998.596	21.710.706.667
1. Phải thu khách hàng	131		19.681.275.446	20.905.436.163
2. Trả trước cho người bán	132		5.434.691.508	799.028.504
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.943.405.442	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	1.626.200	6.242.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		63.587.531.174	44.124.683.219
1. Hàng tồn kho	141	06	63.587.531.174	44.124.683.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.461.527.464	1.187.580.271
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		878.506.287	468.207.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.317.631.125	500.061.681
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	07	2.261.251	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	263.128.801	219.311.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50.727.897.876	52.450.606.871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.186.417.299	43.680.328.900
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	40.296.152.181	43.680.328.900
- Nguyên giá	222		84.565.463.543	82.026.262.993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.269.311.362)	(38.345.934.093)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	80.000.004	-
- Nguyên giá	228		120.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(39.999.996)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.810.265.114	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.708.928.866	7.708.928.866
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	7.708.928.866	7.708.928.866
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		832.551.711	1.061.349.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	832.551.711	1.061.349.105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			158.800.755.670	125.174.956.820



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		99.254.493.995	69.608.774.621
I. Nợ ngắn hạn	310		84.433.857.187	68.238.774.621
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	24.400.613.703	3.562.362.900
2. Phải trả người bán	312		21.810.967.875	18.175.231.496
3. Người mua trả tiền trước	313		1.659.840.000	15.196.579.416
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.526.641.299	2.355.007.949
5. Phải trả người lao động	315		3.742.383.000	1.758.352.202
6. Chi phí phải trả	316	16	816.831.297	826.333.946
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	28.647.193.869	26.004.133.919
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		829.386.144	360.772.793
II. Nợ dài hạn	330		14.820.636.808	1.370.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	2.241.209.896	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		89.026.908	170.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		9.890.400.004	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		2.600.000.000	1.200.000.000
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.546.261.675	55.566.182.199
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	59.546.261.675	55.566.182.199
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		358.118.110	3.503.512
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.738.097.936	439.774.584
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		872.549.034	439.774.584
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.577.496.595	9.683.129.519
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		158.800.755.670	125.174.956.820



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		838.428.369	838.428.369
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		53.056,84	35.728,29
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự ản		-	-

Người lập biểu

PHẠM QUANG LANH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ CẨM

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2011
Tổng Giám đốc

PHAN XUÂN KÍNH



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		838.428.369	838.428.369
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		53.056,84	35.728,29
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự ản		-	-

Người lập biểu



PHẠM QUANG LANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ CẨM

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2011
Tổng Giám đốc



PHAN XUÂN KÍNH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	141.257.453.976	124.670.001.984
02	2. Các khoản giảm trừ	21	2.578.846.001	12.938.820
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	138.678.607.975	124.657.063.164
11	4. Giá vốn hàng bán	23	105.375.131.704	98.568.920.333
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.303.476.271	26.088.142.831
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	5.458.201.982	3.643.022.481
22	7. Chi phí tài chính	25	3.633.928.552	3.565.477.241
23	Trong đó: chi phí lãi vay		1.731.318.794	1.843.406.732
24	8. Chi phí bán hàng		7.711.068.535	4.266.617.137
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.365.603.267	11.052.488.430
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.051.077.899	10.846.582.504
31	11. Thu nhập khác		393.300.987	1.348.116.561
32	12. Chi phí khác		235.278.075	165.565.497
40	13. Lợi nhuận khác		158.022.912	1.182.551.064
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.209.100.811	12.029.133.568
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	3.631.604.216	2.346.004.049
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.577.496.595	9.683.129.519
	Lợi nhuận phải chia cho các bên tham gia góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh		1.706.917.000	1.027.640.500
	Lợi ích sau thuế của cổ đông của Công ty		9.870.579.595	8.655.489.019
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.193	1.923

Người lập biểu

PHẠM QUANG LANH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ CẨM

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



PHAN XUÂN KÍNH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	138.814.792.913	138.469.708.691
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(113.935.720.902)	(94.370.015.604)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(17.399.063.056)	(14.872.371.547)
4. Tiền chi trả lãi vay	(872.119.667)	(1.843.406.732)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	(3.728.973.463)	(1.212.060.524)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	29.666.029.667	79.099.016.318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.942.422.367)	(103.689.417.024)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	28.602.523.125	1.581.453.578
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.585.596.370)	(4.790.778.932)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(37.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.015.224.167	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	444.638.021	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(38.125.734.182)	(4.790.778.932)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	59.806.428.866	28.777.157.890
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(38.965.059.400)	(29.299.136.338)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.027.232.000)	(4.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	15.814.137.466	(5.021.978.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	6.290.926.409	(8.231.303.802)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5.701.379.792	13.940.994.035
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(29.505.641)	(8.310.441)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	11.962.800.560	5.701.379.792

Người lập biểu

PHẠM QUANG LANH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ CẨM

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



PHAN XUÂN KÍNH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 5112/QĐ9-BYT ngày 11/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Dược phẩm TW 25 thành công ty cổ phần. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300468511 đăng ký lần đầu ngày 19/06/2007, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Dịch vụ.

Nghành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Sản xuất và mua bán bao bì bằng giấy, nhựa (không tái chế phế thải tại trụ sở). Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Sản xuất và mua bán hóa mỹ phẩm (không sản xuất tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản.
Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh).
Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác; bán lẻ tranh, tượng và các tác phẩm nghệ thuật khác mang tính thương mại. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Hoạt động nhiếp ảnh. Giáo dục nghề nghiệp (không hoạt động tại trụ sở). Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp. Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng: photocopy, chuẩn bị tài liệu. Quảng cáo.
Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột. Sản xuất các loại bánh từ tinh bột. Xay xát và sản xuất bột thô. Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu (chi tiết: sản xuất thực phẩm đặc biệt như đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn - không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất dầu, mỡ, thực vật (không hoạt động tại trụ sở) Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (không hoạt động tại trụ sở).



2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND),

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn được hạch toán trên tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc : từ 6 - 45 năm
- Máy móc thiết bị : từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : từ 5 - 10 năm
- Thiết bị quản lý : từ 4 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính



Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
3. TIỀN		
Tiền mặt	1.259.772.492	724.030.640
Tiền gửi ngân hàng	2.703.028.068	2.977.349.152
Tổng cộng	3.962.800.560	3.701.379.792
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Tổng cộng	-	-
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1.626.200	6.242.000
Tổng cộng	1.626.200	6.242.000
6. HÀNG TỒN KHO		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.689.404.546	17.146.342.537
Công cụ, dụng cụ	135.261.233	44.931.597
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.948.100.647	14.333.737.771
Thành phẩm	23.814.764.748	12.599.671.314
Tổng cộng	63.587.531.174	44.124.683.219
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND. - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND - Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn		
7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.261.251	-
Tổng cộng	2.261.251	-
8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	254.041.881	197.387.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	9.086.920	21.924.000
Tổng cộng	263.128.801	219.311.000



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	33.556.414.971	45.668.479.592	1.880.216.942	921.151.488	-	82.026.262.993
2. Số tăng trong kỳ	-	1.706.943.453	642.792.545	189.464.552	-	2.539.200.550
- Mua sắm mới	-	1.706.943.453	642.792.545	88.827.278	-	2.438.563.276
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	100.637.274	-	100.637.274
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	33.556.414.971	47.375.423.045	2.523.009.487	1.110.616.040	-	84.565.463.543
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	8.204.088.156	28.786.559.458	932.429.817	422.856.662	-	38.345.934.093
2. Khấu hao trong kỳ (tăng trong kỳ)	964.841.304	4.364.854.554	235.096.476	358.584.935	-	5.923.377.269
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Gồm:	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	9.168.929.460	33.151.414.012	1.167.526.293	781.441.597	-	44.269.311.362
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	25.352.326.815	16.881.920.134	947.787.125	498.294.826	-	43.680.328.900
2. Tại ngày cuối kỳ	24.387.485.511	14.224.009.033	1.355.483.194	329.174.443	-	40.296.152.181

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.039.775.090 đ.
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đ
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: 0 đ



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm		120.000.000	120.000.000
Bao gồm:			
- Mua trong năm		120.000.000	120.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN			-
- Tặng do hợp nhất KD			-
- Tặng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	-	120.000.000	120.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm		39.999.996	39.999.996
3. Số giảm trong năm		-	-
Bao gồm:			
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	-	39.999.996	39.999.996
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	80.000.004	80.000.004



11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Hạng mục cải tạo, nâng mái nhà xưởng Betalactam	830.058.995	-
Mở rộng xưởng Betalactam và xây mới ht cống sau xưởng	324.197.819	-
Hệ thống điện xưởng Betalactam đã hoàn thành	449.558.728	-
Thi công đường ống thu gom khí thải	95.780.000	-
Hạng mục khu xử lý nước thải xưởng Betalactam	110.669.572	-
Tổng cộng	1.810.265.114	-

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	7.708.928.866	7.708.928.866
<i>(Giá trị tài sản trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Lộc Nam)</i>		
Tổng cộng	7.708.928.866	7.708.928.866

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh	832.551.711	1.061.349.105
Tổng cộng	832.551.711	1.061.349.105

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	24.400.613.703	3.562.362.900
- Vay ngắn hạn Ngân hàng (VND)	13.588.641.366	2.992.362.900
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank (USD)	10.626.972.337	-
- Vay vốn của CB-CNV	185.000.000	570.000.000
Tổng cộng	24.400.613.703	3.562.362.900

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	20.276.264	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.034.006.341	2.346.004.050
Thuế thu nhập cá nhân	56.942.196	6.503.899
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	415.416.498	-
Các loại thuế khác	-	2.500.000
Tổng cộng	2.526.641.299	2.355.007.949



16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước tiền lương	816.831.297	826.333.946
Tổng cộng	816.831.297	826.333.946

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	8.396.313
Bảo hiểm y tế	-	-
Kinh phí công đoàn	11.757.526	-
Phải trả về cổ phần hóa	8.317.685.170	8.317.685.170
Tổng Công ty Dược Việt Nam	(*) 18.528.285.800	16.700.062.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.789.465.373	977.989.936
Tổng cộng	28.647.193.869	26.004.133.919

Ghi chú : (*)

Đây là khoản vốn góp theo Hợp đồng Hợp tác sản xuất thuốc phải trả cho Tổng Công ty Dược Việt Nam khi đến hạn thanh toán. Lợi nhuận sau thuế phải trả cho bên góp vốn Tổng Công ty Dược Việt Nam theo Hợp đồng hợp tác là 1.706.917.000 đồng cho năm tài chính 2010.

18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng Vietcombank- Chi nhánh Bến Thành	2.241.209.896	-
Nợ dài hạn		
Tổng cộng	2.241.209.896	-



19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	119.434.584	-	-	119.434.584	7.056.800.334	52.295.669.502
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	9.683.129.519	9.683.129.519
Tăng khác	-	-	3.503.512	439.774.584	320.340.000	-	763.618.096
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(119.434.584)	-	-	-	(7.056.800.334)	(7.176.234.918)
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	-	3.503.512	439.774.584	439.774.584	9.683.129.519	55.566.182.199
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	11.577.496.595	11.577.496.595
Tăng khác	-	-	358.118.110	1.298.323.352	432.774.450	-	2.089.215.912
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(3.503.512)	-	-	(9.683.129.519)	(9.686.633.031)
Số dư cuối kỳ này	45.000.000.000	-	358.118.110	1.738.097.936	872.549.034	11.577.496.595	59.546.261.675

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	28.350.000.000	63%	28.350.000.000	63%
Vốn góp của các đối tượng khác	16.650.000.000	37%	16.650.000.000	37%
Tổng cộng	45.000.000.000	100%	45.000.000.000	100%



- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	45.000.000.000	45.119.434.584
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	119.434.584
Vốn góp cuối năm	45.000.000.000	45.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.400.000.000	4.500.000.000

d) Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		

đ) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.738.097.936	439.774.584
- Quỹ dự phòng tài chính	872.549.034	439.774.584
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ.

- Quỹ dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.



20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	138.017.987.648	124.670.001.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.239.466.328	-
Tổng cộng	141.257.453.976	124.670.001.984

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	-	12.938.820
Hàng bán bị trả lại	2.578.846.001	-
Tổng cộng	2.578.846.001	12.938.820

22. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa	135.439.141.647	124.657.063.164
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.239.466.328	-
Tổng cộng	138.678.607.975	124.657.063.164

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	105.375.131.704	98.568.920.333
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Tổng cộng	105.375.131.704	98.568.920.333

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	616.416.908	304.933.030
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.374.961.746	3.296.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.293.962	41.289.451
Lãi bán hàng trả chậm	314.529.366	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	70.000.000	-
Tổng cộng	5.458.201.982	3.643.022.481

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1.731.318.794	1.843.406.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.162.333.342	1.156.117.533
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	740.276.416	565.952.976
Tổng cộng	3.633.928.552	3.565.477.241



26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.631.604.216	2.131.375.587
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	214.628.462
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.631.604.216	2.346.004.049

27. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.870.579.595	8.655.489.019
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.193	1.923

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.709.044.736	84.377.587.633
Chi phí nhân công	21.315.069.051	16.546.854.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.923.377.269	5.208.087.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.029.390.996	2.076.469.462
Chi phí khác bằng tiền	14.479.957.602	11.516.956.685
Tổng cộng	135.456.839.654	119.725.955.582

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này.

Số liệu đầu năm của Quý khen thưởng phúc lợi và Quý thưởng của Ban điều hành đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu

PHẠM QUANG LANH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ CẨM

Lập, ngày 08 tháng 02 năm 2011

Tổng Giám đốc



PHAN XUÂN KÍNH